CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP
Địa chỉ: Thôn Điếm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội
Điện thoại: 042 260 6166

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3 974 5081/82 Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Địa chỉ: Thôn Điếm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội

Điện thoại: 042 260 6166

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2016	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP:

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106332492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2013 và được đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 26 tháng 09 năm 2016. Theo đó:

Tên viết tắt: PIENHP.,JSC

Vốn Điều lệ của Công ty: 275.764.900.000 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi tư triệu, chín trăm ngàn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Thôn Điếm Tổng xã Tích Giang huyện Phúc Thọ TP Hà Nội, Việt Nam.

Danh sách cổ đông đã góp vốn:

Nội Dung	Loại cổ phần	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ % góp vốn
Ông Lê Xuân Nghĩa	Phổ thông	4.610.502	46.105.020.000	17%
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Phổ thông	2.186.750	21.867.500.000	7,93%
Bà Nguyễn Hiền Nga	Phổ thông	258.750	2.587.500.000	0,94%
Ông Tào Ngọc Tuấn	Phổ thông	258.750	2.587.500.000	0,94%
Các cổ đông khác	Phổ thông	20.261.738	202.617.380.000	73,47%
Cộng		**27.576.490**	**275.764.900.000**	**100%**

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của công ty:

- Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại hạt nhựa và sản xuất bao bì.
- Sản xuất các loại bánh từ bột; sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; buôn bán nhiêu liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; dịch vụ phục vụ đồ uống; sản xuất socola và mứt kẹo;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác thu gom than; khai thác và thu gom than cứng; khai thác khí đốt tự nhiên; khai thác dầu thô; khai thác quặng sắt; khai thác kim loại khác chứa sắt; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; đúc sắt,thép; đúc kim loại màu; sản suất các kết cấu kiện kim loại; rèn đập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại;
- Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại; dịch vụ liên quan tới in; buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; hoạt động thiết kế chuyên dụng trang trí nội thất;
- Đại lý; may trang phục; sản xuất may sẵn; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; sản xuất các sản phẩm khác từ plastic;
- Hoạt động viễn thông khác; Tư vấn mô giới, đấu thầu bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:

A Hội đồng quản trị:

1	Ông Lê Xuân Nghĩa	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Ngô Văn Phương	Phó chủ tịch
3	Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Ủy viên
4	Ông Tào Ngọc Tuấn	Ủy viên
5	Ông Lê Hoàng Quân	Ủy viên

Ban kiểm soát:

1	Bà Nguyễn Thu Hương	Trưởng ban
2	Ông Phạm Văn Hải	Thành viên
3	Ông Lê Đức Bắc	Thành viên

B Ban Tổng Giám đốc:

1	Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Tổng Giám đốc *(Miễn nhiệm ngày 28/04/2016)*
2	Bà Phạm Thị Thủy	Tổng Giám đốc *(Bổ nhiệm ngày 28/04/2016)*
3	Ông Lê Hoàng Quân	Phó Tổng Giám đốc *(Bổ nhiệm ngày 28/04/2016)*
4	Ông Phạm Thiên Thành	Kế toán trưởng

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

3. Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Đại diện

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thủy

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 **Fax:** (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi1999@gmail.com **Website:** www.cpahanoi.com

Số: 109/2017/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP được lập ngày 22/03/2017, từ trang 06 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lưu ý người đọc: Báo cáo tài chính năm 2015được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam có ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Ngọc Tỉnh	**Nguyễn Thị Gấm**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề	*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề*
Số: 0132-2013-016-1	Số: 1082-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**132.398.079.312**	**102.712.982.230**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.091.870.508**	**14.664.266.409**
1. Tiền	111	V.01	5.091.870.508	14.664.266.409
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**87.138.225.108**	**59.851.075.963**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	55.714.218.002	35.774.491.715
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	12.270.722.100	8.386.077.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	19.153.285.006	15.690.506.748
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05	**32.861.682.319**	**22.057.632.350**
1. Hàng tồn kho	141		32.861.682.319	22.057.632.350
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.06	**7.306.301.377**	**6.140.007.508**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.162.336	115.530.657
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.292.139.041	6.024.476.851
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**253.647.453.227**	**161.820.254.125**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V.07	**3.962.752.530**	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.962.752.530	-
II. Tài sản cố định	**220**		**71.341.021.878**	**70.474.706.451**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	71.341.021.878	70.474.706.451
- Nguyên giá	*222*		*78.517.030.910*	*73.967.212.727*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(7.176.009.032)*	*(3.492.506.276)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**178.000.000.000**	**91.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	124.000.000.000	83.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	54.000.000.000	8.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**343.678.819**	**345.547.674**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	343.678.819	345.547.674
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**386.045.532.539**	**264.533.236.355**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**101.956.786.621**	**75.565.353.110**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**85.809.861.431**	**72.533.353.110**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	13.905.498.459	24.452.835.491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.567.372.900	1.466.152.290
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.564.086.611	2.695.345.163
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	646.541.220	80.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	148.412.236	33.376.126
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	66.646.482.028	43.555.676.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		331.467.977	249.968.040
II. Nợ dài hạn	**330**		**16.146.925.190**	**3.032.000.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	16.146.925.190	3.032.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**284.088.745.918**	**188.967.883.245**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**284.088.745.918**	**188.967.883.245**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		275.764.900.000	174.554.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.764.900.000	174.554.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(26.000.000)	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.806.671.911	878.724.121
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		6.543.174.007	13.535.159.124
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trướ	421a		510.150.829	4.255.681.220
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.033.023.178	9.279.477.904
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**386.045.532.539**	**264.533.236.355**

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Minh	Phạm Thiên Thành	Phạm Thị Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	181.522.036.690	90.677.506.797
2.	Các khoản giảm trừ	3	VI.02	-	81.136.364
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	181.522.036.690	90.596.370.433
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	165.472.751.385	80.099.838.196
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		16.049.285.305	10.496.532.237
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.815.035.038	5.825.750.495
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	5.976.734.005	1.512.614.657
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.767.156.993*	*1.397.761.208*
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.07	1.517.535.643	783.634.477
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	4.335.955.299	2.772.331.228
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.034.095.396	11.253.702.370
11.	Thu nhập khác	*31*	VI.09	1.158.635.826	1.006.388.638
12.	Chi phí khác	32	VI.10	513.797.637	279.571.241
13.	Lợi nhuận khác	40		644.838.189	726.817.397
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.678.933.585	11.980.519.767
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.645.910.407	2.701.041.863
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.033.023.178	9.279.477.904
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.12	292	717
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Minh	Phạm Thiên Thành	Phạm Thị Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		138.741.881.556	69.356.377.611
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(181.197.154.412)	(69.196.556.360)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.260.008.674)	(4.317.174.420)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.767.156.993)	(1.397.761.208)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.043.567.663)	(1.529.241.926)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		71.795.400.732	53.428.431.120
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(61.182.782.713)	(61.467.730.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(47.913.388.167)***	***(15.123.656.159)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.740.800.000)	(19.448.689.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100.000.000.000)	(74.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.350.000.000	27.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		669.606.672	10.112.027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(87.721.193.328)***	***(66.038.577.064)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		95.101.770.000	49.554.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hà	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		137.183.607.307	57.028.088.044
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(100.977.876.089)	(15.940.412.044)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.211.956.610)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***126.095.544.608***	***90.641.676.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(9.539.036.887)**	**9.479.442.777**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**14.664.266.409**	**5.195.883.677**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(33.359.014)	(11.060.045)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**5.091.870.508**	**14.664.266.409**

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Minh	Phạm Thiên Thành	Phạm Thị Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106332492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2013 và được đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 26 tháng 09 năm 2016. Theo đó:

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP**

Tên giao dịch quốc tế: NHP PRODUCTION IMPORT - EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: PIENHP.,JSC

Vốn Điều lệ của Công ty: 275.764.900.000 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi tư triệu, chín trăm ngàn đồng)

Trụ sở chính: Thôn Điếm Tổng xã Tích Giang huyện Phúc Thọ TP Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động chính: Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại hạt nhựa và sản xuất bao bì.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất các loại bánh từ bột; sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; buôn bán nhiêu liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; dịch vụ phục vụ đồ uống; sản xuất socola và mứt kẹo;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác thu gom than; khai thác và thu gom than cứng; khai thác khí đốt tự nhiên; khai thác dầu thô; khai thác quặng sắt; khai thác kim loại khác chứa sắt; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; đúc sắt,thép; đúc kim loại màu; sản suất các kết cấu kiện kim loại; rèn đập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại;
- Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại; dịch vụ liên quan tới in; buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; hoạt động thiết kế chuyên dụng trang trí nội thất;
- Đại lý; may trang phục; sản xuất may sẵn; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; sản xuất các sản phẩm khác từ plastic;
- Hoạt động viễn thông khác; Tư vấn mô giới, đấu thầu bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

3. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam , Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. **Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời diểm báo cáo.

3. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Dầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Tuy nhiên, các công ty con, công ty liên kết của công ty đều không bị lỗ hay đang trong giai đoạn đầu tư nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác : phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

• Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

• Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

. Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

· Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

· Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

· Chi phí đi vay dược vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành .Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính : Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quàn trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp : là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan : Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.836.627.610	5.397.319.593
Tiền gửi ngân hàng	2.255.242.898	9.266.946.816
Tiền gửi ngân hàng VND	***2.227.103.207***	***9.260.166.382***
Ngân hàng TMCP An Bình_CN Hà Nội	316.413.802	954.331.035
Ngân hàng NN&PTNN_CN Tây Hà Nội	1.083.251.704	3.961.557.347
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam_CN Tràng An	187.085.710	4.338.278.995
Ngân hàng TMCP Bảo Việt_CN Sở giao dịch_PGD Đào Tấn	502.799	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân_CN Hà Nội	2.251.846	5.999.005
Ngân hàng Vietcombank_CN Hà Tây	637.597.346	-
Tiền gửi ngân hàng USD	***28.139.691***	***6.780.434***
Ngân hàng TMCP An Bình_CN Hà Nội (100,01 USD)	2.262.226	2.246.225
Ngân hàng NN&PTNN_CN Tây Hà Nội(1.038,38USD)	23.602.377	2.285.168
Ngân hàng TMCP Quốc Dân_CN Hà Nội (100,18 USD)	2.275.088	2.249.041
Cộng	**5.091.870.508**	**14.664.266.409**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
CN Công Ty CP Hóa Chất Vật Liệu Điện Hải Phòng Tại Hà Nội- CN Số 0	268.000.000	-
Công ty CP vật liệu xây dựng GDM	24.190.740.000	-
Công ty CP xây dựng và đầu tư Trường Giang	590.000.000	-
Công ty CP Sapa NHP Việt Nam	-	36.498.000
Công ty CP SX và PT Tân Phú Mỹ	-	900.000.000
Công ty Cổ phần may Phú Thành	371.744.300	1.871.744.300
Công ty cổ phần đầu tư NHP	1.842.500.000	5.973.968.000
Công ty TNHH PKC	-	400.265.000
Công ty TNHH Thịnh Phát	27.124.301.263	24.395.988.915
Công ty TNHH TM và hóa chất ánh Dương	134.000.000	-
Khách hàng nước ngoài	334.910.639	-
Ông Nguyễn Quang Dũng	459.021.800	742.500.000
Bà Ngô Thị Ngân	399.000.000	1.453.527.500
Cộng	**55.714.218.002**	**35.774.491.715**

3. Trả trước cho người bán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cty CP tư vấn địa chính và đo đạc Thanh Xuân	500.000.000	350.000.000
Công ty CP chứng khoán An Bình	100.000.000	498.000.000
Công ty CP HD Bag	-	58.000.000
Công ty CP TM và XNK Liên Việt	55.000.000	-

Công ty cổ phần đầu tư NHP	70.000.000	-
Công ty TNHH công nghệ CIC quốc tế	2.239.030.000	-
Công ty TNHH May thêu Minh Phương	-	7.309.027.500
Công ty TNHH PKF Việt Nam	30.000.000	-
Công ty TNHH Quan Châu	690.228.000	-
Công ty TNHH Thịnh Phát	8.133.250.000	-
Công ty TNHH tư vấn môi trường Hà Nội	55.000.000	55.000.000
Viện nghiên cứu phát triển kinh doanh	398.214.100	116.050.000
Cộng	**12.270.722.100**	**8.386.077.500**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng (1)	12.128.744.006	7.348.956.748
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	23.072.000	1.991.550.000
Dư nợ TK 3382 "Kinh phí công đoán"	1.469.000	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần:	*7.000.000.000*	*6.350.000.000*
Ông Trịnh Bá Toàn	-	*1.350.000.000*
Ông Đinh Ngọc Dương	-	*5.000.000.000*
Bà Ngô Thị Huyền (2)	*2.800.000.000*	-
Bà Phạm Thị Thanh Hoa (3)	*4.200.000.000*	-
Cộng	**19.153.285.006**	**15.690.506.748**

(1) Chi tiết số dư tạm ứng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Lê Xuân Nghĩa	2.201.500.000	112.522.061
Ông Lê Đức Bắc	-	2.000.000
Ông Nguyễn Thành Trung	-	25.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai	-	3.158.778.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Minh	-	300.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	30.333.700	-
Ông Ngô Văn Phương	-	178.500.000
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	2.000.000.000	-
Ông Phạm Văn Hải	6.715.000.000	-
Bà Triệu Thị Hà	-	2.958.000.000
Bà Trần Thị Ngọc Nguyệt	882.805.963	300.000.000
Ông Vũ Quang	299.104.343	314.156.687
Cộng	**12.128.744.006**	**7.348.956.748**

(2) Phải thu Bà Ngô Thị Huyền tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty cổ phần Delex Việt Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0112/HĐ-CT ngày 01/12/2016, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 200.000 cổ phần, giá chuyển nhượng là 14.000đồng/cổ phần.

(3) Phải thu Bà Phạm Thị Thanh Hoa tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty cổ phần Delex Việt Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0609/HĐ-CT ngày 06/09/2016, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 300.000 cổ phần, giá chuyển nhượng là 14.000đồng/cổ phần.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.330.010.178	-	6.176.551.630	-
Công cụ, dụng cụ	118.409.237	-	135.090.909	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.723.039.163	-	9.355.843.055	-
Thành phẩm	14.622.951.030	-	2.881.586.057	-
Hàng hóa	8.067.272.711	-	3.508.560.699	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**32.861.682.319**	-	**22.057.632.350**	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

6. Tài sản khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản ngắn hạn khác	***7.306.301.377***	***6.140.007.508***
Chi phí trả trước ngắn hạn:	14.162.336	115.530.657
Chi phí CCDC xuất dùng	-	*63.764.607*
Chi phí bảo dưỡng toàn bộ	-	*2.532.502*
Chi phí mua bảo hiểm	*14.162.336*	*49.233.548*
Thuế GTGT được khấu trừ	7.292.139.041	6.024.476.851
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tài sản dài hạn khác	***343.678.819***	***345.547.674***
Chi phí trả trước dài hạn:	*343.678.819*	*345.547.674*
Chi phí CCDC chờ phân bổ	*129.480.843*	*131.349.698*
Chi phí thẩm định giá	-	*9.652.976*
Các khoản khác	214.197.976	204.545.000
Cộng	**7.649.980.196**	**6.485.555.182**

7. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	994.752.530	-
Phải thu dài hạn khác *(Bà Triệu Thị Hà)*	2.968.000.000	-
Cộng	**3.962.752.530**	-

8. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	-	-	900.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NHP	7.400.000	74.000.000.000	7.400.000	74.000.000.000
Cty cổ phần TM và DL Kim Bôi	3.600.000	50.000.000.000	-	-
Cộng		**124.000.000.000**		**83.000.000.000**

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Dầu thực vật Sài Gòn	-	-	800.000	8.000.000.000
Cty CP XD&ĐT Trường Giang	5.000.000	50.000.000.000	-	-
Cty cổ phần TM và DL Kim Bôi	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	400.000	4.000.000.000	-	-
Cộng		**54.000.000.000**		**8.000.000.000**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
CN Cty LD TNHH IN MEI Việt Nam	65.714.000	44.711.700
Cty CP tư vấn Công nghệ và XNK Linker Việt Nam	83.500.000	68.000.000
Cty TNHH XNK Vĩnh Thái	-	25.329.832
Công ty CP dầu mỡ Việt Nam	72.028.000	-
Công ty CP Flexicon Việt Nam	111.294.370	-
Công ty CP Khoáng sản Pha Lê	91.074.553	-
Công ty CP Nhựa á Đông	121.600.000	-
Công ty CP XNK hóa chất HTP Việt Nam	45.220.000	-
Công ty CP xây dựng và đầu tư Trường Giang	4.015.013.000	-
Công ty cổ phần công nghiệp Tân Nhật Minh	123.195.240	-
Công ty cổ phần DELEX Việt Nam	-	892.677.590
Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ Vạn Xuân	34.266.656	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Bình Minh	308.800.000	-
Công ty cổ phần hóa chất Trường An	-	15.000.000
Công ty TNHH 2-9 Hà Tây	-	177.551.877
Công ty TNHH Cộng Phát	-	2.740.800.000
Công ty TNHH Dệt Kim Phú Vĩnh Hưng	-	1.600.067.600
Công ty TNHH Hóa chất Trường Phát	-	18.204.260
Công ty TNHH một thành viên 76	7.890.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH một thành viên Duyên Hằng	131.599.500	-
Công ty TNHH Quan Châu	-	293.400.000
Công ty TNHH Thịnh Phát	-	3.474.500.792
Công ty TNHH TM&SX Nhật Minh	40.000.000	11.600.000
Công ty TNHH Đầu tư TM XNK Thăng Long	131.661.300	-
Khách hàng nước ngoài	-	8.586.380.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	153.539.000	651.389.000
Bà Nguyễn Thị Hường	423.004.840	423.004.840
Ông Nguyễn Đình Tấn	-	78.360.000
Bà Ngô Thị Ngân	63.988.000	118.238.000
Khách hàng nước ngoài	-	2.683.620.000
Cộng	**13.905.498.459**	**24.452.835.491**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng nước ngoài	679.500.000	1.466.152.290
Công ty CP Việt Long	1.887.872.900	-
Cộng	**2.567.372.900**	**1.466.152.290**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	-	14.640.677.933	14.640.677.933	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.693.567.663	1.645.910.407	3.043.567.663	1.295.910.407
Thuế thu nhập cá nhân	1.777.500	268.196.157	1.797.453	268.176.204
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	591.534.692	591.534.692	-
Các loại thuế khác	-	14.970.000	14.970.000	-
Cộng	**2.695.345.163**	**17.161.289.189**	**18.292.547.741**	**1.564.086.611**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trích trước phí kiểm toán	81.818.182	81.818.182	80.000.000	80.000.000
Chi phí phải trả khác	564.723.038	564.723.038	-	-
Cộng	**646.541.220**	**646.541.220**	**80.000.000**	**80.000.000**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
BHXH, BHYT, BHTN	148.412.236	33.376.126
Kinh phí công đoàn	-	-
Phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	**148.412.236**	**33.376.126**

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	***66.646.482.028***	***43.555.676.000***
Ngân hàng Agribank - CN Tây Hà Nội (1)	46.735.732.968	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Hà Tây (2)	14.714.149.060	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (3)	5.196.600.000	13.555.676.000
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	***16.146.925.190***	***3.032.000.000***
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (4)	13.901.925.190	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội (5)	2.245.000.000	3.032.000.000
Cộng	**82.793.407.218**	**46.587.676.000**

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Agribank chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng vay số: 1480-LAV-201600125 ký ngày 10/06/2016; Hợp đồng thế chấp tài sản số: 1480LCL201600070 ký ngày 09/06/2016. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động; lãi suất tại thời giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là: Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất tại nhà máy thôn Điếm Tổng, Tích Giang, Phúc Thọ, Hà Nội

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Vietcombank chi nhánh Hà Tây theo hợp đồng vay số: 83/HM/16/KHDN/VCBHT-NHP ký ngày 21/09/2016 . Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; lãi suất tại thời giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng vay số : 2887/15/TD-TT/II ký ngày 29/06/2015 Hợp đồng thế chấp tài sản số: 2320/15/TC-TT/II ký ngày 03/06/2015. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; lãi suất tại thời giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thôn Điếm Tổng xã Tích Giang, Phúc Thọ, Hà Nội.

(4) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội theo hợp đồng số 2192/15/TD-TT/II ký ngày 04/06/2015; hợp đồng cầm cố tài sản số 2155/15/TC-TT/II ngày 04/06/2015; hợp đồng cầm cố tài sản số 2154/15/TC-TT/II ngày 04/06/2015; hợp đồng cầm cố tài sản số 2163/15/TC-TT/II ngày 04/06/2015; hợp đồng cầm cố tài sản số 2164/15/TC-TT/II ngày 04/06/2015. Mục đích vay mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ.Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị ; 250.000 cổ phiếu của công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu NHP (của bà Nguyễn Hiền Nga) ; 250.000 cổ phiếu của công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu NHP (của ông Tào Ngọc Tuấn) đang niêm yết tại sàn HNX .

(5) Khoản vay trung và dài hạn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân -CN Hà Nội theo hợp đồng số: 005/15/HĐTD/104-11 ký ngày 08/05/2015; hợp đồng thế chấp số :005/15/HĐTC/104-11 ngày 08/05/2015. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ đi lại, lãi suất 9,5%/năm cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo theo biên độ lãi suất (2,5%; 3%; 4,5%). Tài sản đảm bảo là xe ô tô hình thành từ vốn vay.

<Xem chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ tại Phụ lục số 02>

17. Vốn góp chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu *<Chi tiết tại Phụ lục số 03>*

17.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ % góp vốn
Ông Lê Xuân Nghĩa	46.105.020.000	16,72%
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	21.867.500.000	7,93%
Bà Nguyễn Hiền Nga	2.587.500.000	0,94%
Ông Tào Ngọc Tuấn	2.587.500.000	0,94%
Các cổ đông khác	202.617.380.000	73,47%
Cộng	**275.764.900.000**	**100%**

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	174.554.000.000	125.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	101.210.900.000	49.554.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	275.764.900.000	174.554.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.211.956.610	-

17.4 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	28.066.339	17.455.400
Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	27.576.490	17.455.400
Cổ phiếu phổ thông	*27.576.490*	*17.455.400*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	27.576.490	17.455.400
Cổ phiếu phổ thông	*27.576.490*	*17.455.400*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

17.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	1.806.671.911	878.724.121
Cộng	**1.806.671.911**	**878.724.121**

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hạt nhựa	68.894.678.007	39.833.890.230
Doanh thu bán bao bì	93.801.826.760	25.662.754.296
Doanh thu khác	18.825.531.923	25.180.862.271
Cộng	**181.522.036.690**	**90.677.506.797**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	**81.136.364**
Hàng bán bị trả lại	-	81.136.364

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hạt nhựa	68.894.678.007	39.752.753.866
Doanh thu bán bao bì	93.801.826.760	25.662.754.296
Doanh thu khác	18.825.531.923	25.180.862.271
Cộng	**181.522.036.690**	**90.596.370.433**

04. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hạt nhựa	67.702.316.138	38.213.837.082
Giá vốn bán bao bì	89.105.929.674	22.745.951.429
Giá vốn khác	8.664.505.573	19.140.049.685
Cộng	**165.472.751.385**	**80.099.838.196**

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.007.721	10.112.027
Lãi từ hoạt động bán chứng khoán	2.643.600.000	5.750.000.000
Doanh thu TC khác	5.499.489	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	139.927.828	65.638.468
Cộng	**2.815.035.038**	**5.825.750.495**

06. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.767.156.993	1.397.761.208
Chênh lệch tỷ giá	75.106.076	114.853.449
Lỗ từ bán cổ phiếu	62.500.000	-
Chi phí tài chính khác	71.970.936	-
Cộng	**5.976.734.005**	**1.512.614.657**

07. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	153.965.760	134.872.705
Chi phí vận chuyển	510.344.999	480.640.864
Chi phí bán hàng khác	853.224.884	168.120.908
Cộng	**1.517.535.643**	**783.634.477**

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.185.640.384	1.302.129.069
Chi phí đồ dùng văn phòng	198.253.842	172.178.970
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.999.996	136.022.727
Thuế phí và lệ phí	14.970.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	749.599.231	694.061.881
Chi phí bằng tiền khác	1.027.491.846	464.938.581
Cộng	**4.335.955.299**	**2.772.331.228**

09. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	996.212.121	-
Thu nhập khác	162.423.705	1.006.388.638
Cộng	**1.158.635.826**	**1.006.388.638**

10. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	-
Thuế bị phạt, truy thu	152.244.000	-
Chi phí khác	361.553.637	279.571.241
Cộng	**513.797.637**	**279.571.241**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	**7.678.933.585**	**11.980.519.767**
Các khoản điều chỉnh tăng:	550.618.449	296.943.246
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế:	**8.229.552.034**	**12.277.463.013**
Thuế suất thuế TNDN:	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	1.645.910.407	2.701.041.863
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.	-	-
Thuế TNDN phải nộp	**1.645.910.407**	**2.701.041.863**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.033.023.178	9.279.477.904
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	20.632.298	12.942.089
Lãi trên cổ phiếu	292	717

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.826.891.275	42.489.833.710
Chi phí nhân công	8.686.858.795	4.820.265.956
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.341.491.604	2.083.659.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.537.284.224	4.919.861.675
Chi phí khác	3.239.245.258	144.200.333
Cộng	**89.631.771.156**	**54.457.820.836**

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.091.870.508	14.664.266.409
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	74.867.503.008	51.464.998.463
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	178.000.000.000	91.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	82.793.407.218	46.587.676.000
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	14.053.910.695	24.486.211.617
Công nợ tài chính khác	-	-

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu bằng tiền mặt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	66.646.482.028	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	14.053.910.695	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	16.146.925.190
Công nợ khác	-	646.541.220

2. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan	*Ghi chú*	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư NHP		Công ty liên kết
Cty Cổ phần TM và DL Kim Bôi		Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	*(1)*	Công ty đầu tư góp vốn khác
Cty CP XD&ĐT Trường Giang	*(2)*	Ông Lê Xuân Nghĩa - Chủ tịch HĐQT Công ty Trường Giang đồng thời là Chủ tịch HĐQT Cty CP SX XNK NHP. Bà Phạm Thị Thủy - Thành viên HĐQT Công ty Trường Giang là Tổng giám đốc Cty CP SX XNK NHP.
Công ty CP Dầu thực vật Sài Gòn	*(3)*	Công ty có cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty CP SX XNK NHP là một nhà đầu tư.
Công ty TNHH Thịnh Phát	*(4)*	Ông Ngô Văn Phương Giám đốc Công ty Thịnh Phát đồng thời là Phó chủ tịch HĐQT Cty CP SX XNK NHP
Công ty Cổ phần Sapa NHP	*(5)*	Ông Lê Xuân Nghĩa - Giám đốc Công ty Sapa NHP đồng thời là Chủ tịch HĐQT Cty CP SX XNK NHP.
Viện nghiên cứu P.triển kinh doanh	*(6)*	Ong Lê Xuân Nghĩa - Viện trưởng Viện nghiên cứu PTKD đồng thời là Chủ tịch HĐQT Cty CP SX XNK NHP.
Cty TNHH May thêu Minh Phương	*(7)*	Bà Triệu Thị Hà ủy viên HĐQT (miễn nhiệm từ 28/04/2016) là Giám đốc Công ty Minh Phương
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội	*(8)*	Ông Lê Xuân Nghĩa - Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Quốc Dân đồng thời là Chủ tịch HĐQT Cty CP SX XNK NHP.
Bà Ngô Thị Ngân	*(9)*	Khách hàng, nhà cung cấp của Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu NHP
Bà Ngô Thị Huyền	*(10)*	Tổng Giám đốc của công ty Delex Việt Nam

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

2.1

Giao dịch phát sinh	Quan hệ với C.ty	Nghiệp vụ phát sinh	Năm nay
* **Bán hàng hóa, chuyển nhượng cổ phần**			**97.174.347.127**
Công ty Cổ phần Đầu tư NHP	*Công ty liên kết*	Doanh thu bán hàng hóa, nhượng bán TSCĐ	14.219.409.090
Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	*(1)*	Doanh thu bán hàng hóa	872.727.273
Cty CP XD&ĐT Trường Giang	*(2)*	Doanh thu bán hàng hóa	2.354.545.455

Công ty TNHH Thịnh Phát	*(4)*	Doanh thu bán hàng hóa	75.073.574.399
Công ty Cổ phần Sapa NHP	*(5)*	Doanh thu bán hàng hóa	1.063.636.364
Bà Ngô Thị Ngân	*(9)*	Doanh thu bán hàng hóa	790.454.546
Bà Ngô Thị Huyền	*(10)*	Chuyển nhượng cổ phần	2.800.000.000
* **Mua hàng, TSCĐ**			**99.386.460.467**
Công ty Cổ phần Đầu tư NHP	*Công ty liên kết*	Mua hàng	5.446.000.000
Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	*(1)*	Mua hàng	2.622.954.545
CP Cty CP XD&ĐT Trường Giang	(2)	Mua hạt nhựa PP, bao bì PP, cuộn dệt	33.350.011.818
Công ty TNHH Thịnh Phát	*(4)*	Mua hàng, mua TSCĐ	50.971.126.604
Bà Ngô Thị Ngân	*(9)*	Mua hàng	6.996.367.500
* **Góp vốn đầu tư:**			**100.000.000.000**
CtyCổ phần TM và DL Kim Bôi	Cty liên kết	Góp vốn đầu tư	50.000.000.000
Cty CP XD&ĐT Trường Giang	(2)	Góp vốn đầu tư	50.000.000.000
* **Rút vốn đầu tư:**			**13.000.000.000**
Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	(1)	Rút vốn đầu tư	5.000.000.000
Công ty CP Dầu thực vật Sài Gòn	(3)	Rút vốn đầu tư	8.000.000.000
* **Vay cá nhân**			**900.000.000**
Bà Ngô Thị Ngân	(9)	Vay ngắn hạn	900.000.000
* **Tạm ứng**			**29.794.088.877**
Ông Lê Hoàng Quân	Ủy viên HĐQT	Tạm ứng	15.000.000
Ông Lê Xuân Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	7.201.500.000
Ông Ngô Văn Phương	Phó CT HĐQT	Tạm ứng	9.149.048.877
Ông Phạm Thiên Thành	Kế toán trưởng	Tạm ứng	220.000.000
Bà Phạm Thị Thủy	Tổng GĐ	Tạm ứng	108.540.000
Ông Phạm Văn Hải	Thành viên BKS	Tạm ứng	13.100.000.000
* **Giao dịch khác**			
Công ty Cổ phần Đầu tư NHP	*Công ty liên kết*	Chuyển tiền đặt cọc in gia công	126.502.530
Công ty TNHH Thịnh Phát	*(4)*	Vay Agribank đặt cọc tiền hàng	5.006.250.000
Viện nghiên cứu P.triển kinh doanh	*(6)*	Phí hội thảo, đào tạo quản lý	539.214.454
Cty TNHH May thêu Minh Phương	*(7)*	Thu lại tiền đặt cọc mua máy may	7.309.027.500

2.2 **Công nợ với bên liên quan**	**Quan hệ với Công ty**	**Nội dung công nợ**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
* **Các khoản phải thu**			**222.640.301.263**	**126.109.004.476**
Công ty Cổ phần Đầu tư NHP	Công ty liên kết	Góp vốn đầu tư	74.000.000.000	74.000.000.000
Cty cổ phần TM và DL Kim Bôi	Công ty liên kết	Góp vốn đầu tư	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	(1)	Góp vốn đầu tư	4.000.000.000	9.000.000.000
Cty CP XD&ĐT Trường Giang	(2)	Góp vốn đầu tư	50.000.000.000	-

Công ty CP Dầu thực vật Sài Gòn	(3)	Góp vốn đầu tư	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NHP	Công ty liên kết	Phải thu KH	1.842.500.000	5.973.968.000
Cty CP XD&ĐT Trường Giang	(2)	Phải thu KH	590.000.000	-
Công ty TNHH Thịnh Phát	(4)	Phải thu KH	27.124.301.263	24.395.988.915
Công ty Cổ phần Sapa NHP	(5)	Phải thu KH	-	36.498.000
Bà Ngô Thị Ngân	(9)	Phải thu KH	399.000.000	1.453.527.500
Bà Ngô Thị Huyền	(10)	Phải thu khác	2.800.000.000	-
Bà Triệu Thị Hà	Thành viên BKS (đã nghỉ việc)	Phải thu khác	2.968.000.000	-
Ông Lê Xuân Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	2.201.500.000	112.522.061
Ông Ngô Văn Phương	Phó CT HĐQT	Tạm ứng	-	178.500.000
Ông Phạm Văn Hải	Thành viên BKS	Tạm ứng	6.715.000.000	-
Bà Triệu Thị Hà	Thành viên BKS (đã nghỉ việc)	Tạm ứng	-	2.958.000.000
*** Trả trước người bán ngắn hạn**			**8.601.464.100**	**116.050.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư NHP	Công ty liên kết		70.000.000	-
Công ty TNHH Thịnh Phát	(4)		8.133.250.000	-
Viện nghiên cứu P.triển kinh doanh	*(6)*		398.214.100	116.050.000
*** Các khoản phải trả**			**6.324.001.000**	**7.517.416.382**
Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	(1)	Mua hàng	-	892.677.590
Cty CP XD&ĐT Trường Giang	(2)	Mua hàng	4.015.013.000	-
Công ty TNHH Thịnh Phát	(4)	Mua hàng	-	3.474.500.792
Bà Ngô Thị Ngân	(9)	Mua hàng	63.988.000	118.238.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội	(8)	Vay và nợ thuê tài chính	2.245.000.000	3.032.000.000

2.3 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Thu nhập
Hội đồng quản trị:		
Ông Lê Xuân Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	60.000.000
Ông Ngô Văn Phương	Phó chủ tịch	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Ủy viên	147.505.808
Ông Tào Ngọc Tuấn	Ủy viên	36.000.000
Ông Lê Hoàng Quân	Ủy viên	77.680.257
Ban kiểm soát:		
Ông Phạm Văn Hải	Thành viên	55.319.735
Ông Lê Đức Bắc	Thành viên	119.166.410
Bà Triệu Thị Hà		24.000.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Quỳnh		24.000.000

Ban Tổng Giám đốc:		
Bà Phạm Thị Thủy	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/04/2016)	216.545.058
Ông Lê Hoàng Quân	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/04/2016)	77.680.257
Ông Phạm Thiên Thành	Kế toán trưởng (kể từ ngày 2/10/2015)	83.028.500
Tổng cộng		**956.926.025**

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (phân loại hoạt động trong nước và nước ngoài)

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh của Công ty là thương mại hạt nhựa và sản xuất bao bì nhựa.

Thông tin về kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Doanh thu hạt nhựa	Doanh thu bao bì	Doanh thu khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**68.894.678.007**	**93.801.826.760**	**18.825.531.923**	**181.522.036.690**
Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-
Chi phí bộ phận	67.702.316.138	89.105.929.674	8.664.505.573	165.472.751.385
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	*1.192.361.869*	*4.695.897.086*	*10.161.026.350*	**16.049.285.305**
Các khoản chi phí không phân bổ theo bộ phận				(5.853.490.942)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				10.195.794.363
Doanh thu hoạt động tài chính				2.815.035.038
Chi phí tài chính				(5.976.734.005)
Thu nhập khác				1.158.635.826
Chi phí khác				(513.797.637)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(1.645.910.407)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**6.033.023.178**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ hoạt động tiếp theo.

6. Những thông tin khác

6.1 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	34,30	38,83
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	65,70	61,17
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	26,41	28,57
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	73,59	71,43
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	3,79	3,50
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,54	1,42
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,06	0,20
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	4,23	13,21
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	3,32	10,23
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,99	4,25
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1,56	3,51

6.2 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Minh	Phạm Thiên Thành	Phạm Thị Thủy

Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	**40.909.090.909**	**27.953.161.818**	**5.104.960.000**	**-**	**73.967.212.727**
- Mua trong năm	-	5.237.090.910			5.237.090.910
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	687.272.727	-	-	687.272.727
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**40.909.090.909**	**32.502.980.001**	**5.104.960.000**	**-**	**78.517.030.910**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**1.619.318.184**	**1.745.564.090**	**127.624.002**	**-**	**3.492.506.276**
- Khấu hao trong năm	1.022.727.276	2.158.764.332	510.495.996	-	3.691.987.604
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	8.484.848	-	-	8.484.848
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**2.642.045.460**	**3.895.843.574**	**638.119.998**	**-**	**7.176.009.032**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	39.289.772.725	26.207.597.728	4.977.335.998	-	70.474.706.451
- Tại ngày cuối năm	38.267.045.449	28.607.136.427	4.466.840.002	-	71.341.021.878

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 68.182.928.445 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: -

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng cộng	**82.793.407.218**	**82.793.407.218**	**137.183.607.307**	**100.977.876.089**	**46.587.676.000**	**46.587.676.000**
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**66.646.482.028**	**66.646.482.028**	**121.646.161.507**	**98.555.355.479**	**43.555.676.000**	**43.555.676.000**
Vay ngắn hạn tổ chức	***66.646.482.028***	***66.646.482.028***	***109.063.100.384***	***85.972.294.356***	***43.555.676.000***	***43.555.676.000***
Ngân hàng Agribank - CN Tây HN	46.735.732.968	46.735.732.968	80.515.182.247	63.779.449.279	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Hà Tây	14.714.149.060	14.714.149.060	14.714.149.060	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	5.196.600.000	5.196.600.000	13.833.769.077	22.192.845.077	13.555.676.000	13.555.676.000
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	***12.583.061.123***	***12.583.061.123***	-	-
Bà Ngô Thị Ngân	-	-	900.000.000	900.000.000	-	-
Bà Ngô Văn Phương	-	-	11.683.061.123	11.683.061.123	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**16.146.925.190**	**16.146.925.190**	**15.537.445.800**	**2.422.520.610**	**3.032.000.000**	**3.032.000.000**
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	13.901.925.190	13.901.925.190	15.537.445.800	1.635.520.610	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội	2.245.000.000	2.245.000.000	-	787.000.000	3.032.000.000	3.032.000.000

Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**125.000.000.000**	-	-	**5.427.313.381**	**130.427.313.381**
- Tăng vốn trong năm trước	49.554.000.000	-	-	-	49.554.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	9.279.477.904	9.279.477.904
- Tăng khác	-	-	878.724.121	-	878.724.121
- Phân phối trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	1.171.632.161	1.171.632.161
2. Số dư cuối năm trước	**174.554.000.000**	-	**878.724.121**	**13.535.159.124**	**188.967.883.245**
3. Số dư đầu năm nay	**174.554.000.000**	-	**878.724.121**	**13.535.159.124**	**188.967.883.245**
- Tăng vốn trong kỳ này	101.210.900.000	-	-		101.210.900.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	6.033.023.178	6.033.023.178
- Tăng khác	-	(26.000.000)	*927.947.790*	260.000	902.207.790
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	12.713.268.295	12.713.268.295
+ Trả cổ tức	-	-	-	*11.321.346.610*	11.321.346.610
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-		*927.947.790*	927.947.790
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	*463.973.895*	463.973.895
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	312.000.000	312.000.000
4. Số dư cuối năm	**275.764.900.000**	**(26.000.000)**	**1.806.671.911**	**6.543.174.007**	**284.088.745.918**
	-	-	-	-	